

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN – ĐHQG HCM NĂM 2026

(Cập nhật 5/6/2026)

Ngành đào tạo, chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển (Cập nhật ngày 05/6/2026)

Năm 2026, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM dự kiến tuyển sinh 39 ngành/nhóm ngành, chương trình đào tạo bậc đại học chính quy, với 4.926 chỉ tiêu.

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
1	7420101	Sinh học	215	A02: Toán – Vật lý – Sinh học B00: Toán – Hóa học – Sinh học B03: Toán – Ngữ Văn – Sinh học B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học X15: Toán – Công nghệ công nghiệp – Sinh học X16: Toán – Công nghệ nông nghiệp – Sinh học
2	7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	90	A02: Toán – Vật lý – Sinh học B00: Toán – Hóa học – Sinh học B03: Toán – Ngữ Văn – Sinh học B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học X15: Toán – Công nghệ công nghiệp – Sinh học X16: Toán – Công nghệ nông nghiệp – Sinh học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
3	7420201	Công nghệ Sinh học	200	<p>A02: Toán – Vật lý – Sinh học</p> <p>B00: Toán – Hóa học – Sinh học</p> <p>B03: Toán – Ngữ Văn – Sinh học</p> <p>B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học</p> <p>X15: Toán – Công nghệ công nghiệp – Sinh học</p> <p>X16: Toán – Công nghệ nông nghiệp – Sinh học</p>
4	7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	160	<p>A02: Toán – Vật lý – Sinh học</p> <p>B00: Toán – Hóa học – Sinh học</p> <p>B03: Toán – Ngữ Văn – Sinh học</p> <p>B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học</p> <p>X15: Toán – Công nghệ công nghiệp – Sinh học</p> <p>X16: Toán – Công nghệ nông nghiệp – Sinh học</p>
5	7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	140	<p>A00: Toán – Vật lý – Hóa học</p> <p>A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh</p> <p>A02: Toán – Vật lý – Sinh học</p> <p>A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử</p> <p>C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn</p> <p>X06: Toán – Vật lý – Tin học</p>

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
6	7440102_NN	Nhóm ngành Vật lý học (CT: 145), Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (CT: 70)	215	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn X06: Toán – Vật lý – Tin học
7		Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn X06: Toán – Vật lý – Tin học
8	74401a1	Công nghệ bán dẫn	70	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn X06: Toán – Vật lý – Tin học
9	7440112	Hoá học	230	A00: Toán – Vật lý – Hóa học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
				<p>B00: Toán – Hóa học – Sinh học</p> <p>C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn</p> <p>D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh</p> <p>X11: Toán – Hóa học – Công nghệ công nghiệp</p> <p>X12: Toán – Hóa học – Công nghệ nông nghiệp</p>
10	7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	150	<p>A00: Toán – Vật lý – Hóa học</p> <p>B00: Toán – Hóa học – Sinh học</p> <p>C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn</p> <p>D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh</p> <p>X11: Toán – Hóa học – Công nghệ công nghiệp</p> <p>X12: Toán – Hóa học – Công nghệ nông nghiệp</p>
11	7440122	Khoa học Vật liệu	148	<p>A00: Toán – Vật lý – Hóa học</p> <p>A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh</p> <p>B00: Toán – Hóa học – Sinh học</p> <p>C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý</p> <p>C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn</p> <p>D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh</p>

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
12	7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	80	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh
13	7440201_NN	Nhóm ngành Địa chất học, Kinh tế đất đai	104	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A07: Toán – Lịch sử – Địa lý C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý C04: Toán – Ngữ văn – Địa lý D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh D10: Toán – Địa lý – Tiếng Anh
14	7440228	Hải dương học	30	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học A04: Toán – Vật lý – Địa lý C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn X06: Toán – Vật lý – Tin học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
15	7440228_DKD	Hải dương học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	30	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học A04: Toán – Vật lý – Địa lý C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn X06: Toán – Vật lý – Tin học
16	7440301	Khoa học Môi trường	130	A00: Toán – Vật lý – Hóa học B00: Toán – Sinh học – Hóa học D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh X10: Toán – Hóa học – Tin học X14: Toán – Sinh học – Tin học
17	7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	80	A00: Toán – Vật lý – Hóa học B00: Toán – Sinh học – Hóa học D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh X10: Toán – Hóa học – Tin học X14: Toán – Sinh học – Tin học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
18	7460101_NN	Nhóm ngành Toán học (Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin)	180	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học
19	7460112_DKD	Toán ứng dụng (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	40	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học
20	7460117_DKD	Toán tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	40	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
21	7460108_NN	Nhóm ngành Khoa học dữ liệu (CT:40), Thống kê (CT:40)	80	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học
22	7460108_DKD	Khoa học dữ liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học
23	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	90	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh
24	7480107	Trí tuệ nhân tạo	90	A00: Toán – Vật lý – Hóa học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
				A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh
25	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	530	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh
26	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (CNTT, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính)	490	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh
27	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương	150	A00: Toán – Vật lý – Hóa học B00: Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
		trình tăng cường tiếng Anh)		C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X11: Toán – Hóa học – Công nghệ công nghiệp X12: Toán – Hóa học – Công nghệ nông nghiệp
28	7510402	Công nghệ Vật liệu	147	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh
29	7510402_DKD	Công nghệ Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	60	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý C02: Toán – Hóa học – Ngữ văn D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh
30	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	120	A00: Toán – Vật lý – Hóa học B00: Toán – Sinh học – Hóa học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
				B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X10: Toán – Hóa học – Tin học X14: Toán – Sinh học – Tin học
31	7520207	Kỹ thuật điện tử – viễn thông	150	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tiếng Anh – Tin học
32	75202a1	Thiết kế vi mạch	80	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tiếng Anh – Tin học
33	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử – viễn thông (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	120	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh A02: Toán – Vật lý – Sinh học

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
				<p>B08: Toán – Tiếng Anh – Sinh học</p> <p>X06: Toán – Vật lý – Tin học</p> <p>X26: Toán – Tiếng Anh – Tin học</p>
34	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	55	<p>A00: Toán – Vật lý – Hóa học</p> <p>A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh</p> <p>A02: Toán – Vật lý – Sinh học</p> <p>A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử</p> <p>C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn</p> <p>X06: Toán – Vật lý – Tin học</p>
35	7520403	Vật lý y khoa	35	<p>A00: Toán – Vật lý – Hóa học</p> <p>A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh</p> <p>A02: Toán – Vật lý – Sinh học</p> <p>A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử</p> <p>C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn</p> <p>X06: Toán – Vật lý – Tin học</p>
36	7520403_DKD	Vật lý y khoa (chương trình tăng cường tiếng Anh)	30	<p>A00: Toán – Vật lý – Hóa học</p> <p>A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh</p> <p>A02: Toán – Vật lý – Sinh học</p> <p>A03: Toán – Vật lý – Lịch Sử</p>

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
				C01: Toán – Vật lý – Ngữ Văn X06: Toán – Vật lý – Tin học
37	7520501	Kỹ thuật địa chất	38	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A07: Toán – Lịch sử – Địa lý C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý C04: Toán – Ngữ văn – Địa lý D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh D10: Toán – Địa lý – Tiếng Anh
38	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	109	A00: Toán – Vật lý – Hóa học B00: Toán – Sinh học – Hóa học D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh X10: Toán – Hóa học – Tin học X14: Toán – Sinh học – Tin học
39	7140103	Công nghệ giáo dục	100	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh B00: Toán – Hóa học – Sinh học C01: Toán – Ngữ văn – Vật lý D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu 2026	Tổ hợp xét tuyển
				D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh

Phương thức tuyển sinh (Cập nhật 05/6/2026)

- [Phương thức 1a](#)
- [Phương thức 1b](#)
- [Phương thức 2](#)

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xem thông báo chi tiết [tại đây](#)

Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM

1. Điều kiện tham gia dự tuyển

Điều kiện chung được tham gia dự tuyển.

Thí sinh tham gia dự tuyển diện xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển phải thỏa các điều kiện chung như sau:

- Tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định; hoặc đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 và tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, điều kiện để được xét tuyển vào một ngành/nhóm ngành khi thí sinh **thỏa 01 trong 02 trường hợp** như sau:
 - Trường hợp 1: Có tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30).
 - Trường hợp 2: Có tổng điểm thi của môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành/nhóm ngành đạt từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 30).

Lưu ý 1: Điểm các môn được sử dụng để xét tại 02 trường hợp trên là điểm gốc, trước khi quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, không cộng điểm xét thưởng và không cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- c. Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của quy chế hiện hành đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển;
- d. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- e. Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.
- f. Ngoài ra, thí sinh đăng ký xét tuyển vào **ngành Thiết kế vi mạch, ngành Công nghệ bán dẫn và ngành Kỹ thuật hạt nhân** phải thỏa các điều kiện như sau:
 - Đối với thí sinh đăng ký vào **ngành Thiết kế vi mạch, Ngành Công nghệ bán dẫn** theo Quy định 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2025 của Bộ GDĐT về Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, thạc sĩ, ngưỡng đảm bảo chất lượng của thí sinh khi đăng ký phải đạt thêm các điều kiện như sau:
 - Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1a cần có điểm trung bình cộng môn Toán 03 năm lớp 10, 11, 12 có giá trị lớn hơn hay bằng ngưỡng điểm thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm môn Toán cao nhất toàn quốc (theo số liệu do Bộ GDĐT công bố hằng năm).
 - Đối với thí sinh đăng ký vào **ngành Kỹ thuật hạt nhân**, là ngành được Trường đăng ký tham gia vào chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành về điện hạt nhân theo Quyết định 1050/ QĐ-BGDĐT ngày 4/5/2026 về chuẩn Chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành về điện hạt nhân. Thí sinh trúng tuyển vào ngành này cần có điều kiện như sau:
 - Đối với điểm THPT và điểm học bạ thì điểm Toán và Vật lý phải từ 7,5 điểm trở lên.
 - Đối với điểm thành phần điểm thi ĐGNL, ĐHQG-HCM: Thành phần Toán phải từ 225 điểm trở lên.

2. Điểm cộng

Điểm cộng là điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích đặc biệt; **mức điểm xét thưởng tối đa là 1,50 điểm theo thang điểm 30. Thí sinh chỉ được cộng 01 loại điểm cộng có mức điểm cao nhất.** Điểm cộng được quy định như sau:

- Môn đoạt giải được cộng điểm:
 - Thí sinh đoạt giải các môn sau đều được điểm cộng: **Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Trí tuệ nhân tạo (Kỳ thi Olympic Trí tuệ nhân tạo toàn quốc VOA/ quốc tế), Tiếng Anh.** Riêng thí sinh đoạt giải **môn Địa lí** thì được cộng điểm

vào các ngành/nhóm ngành như sau: **Hải dương học, Nhóm ngành Địa chất học, Kinh tế đất đai, Kỹ thuật địa chất, Khoa học Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên môi trường. (*)**

- Kết quả cuộc thi lập trình ICPC Trung học Phổ thông quốc gia / quốc tế.
- Kết quả cuộc thi kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 do trường THPT chuyên Lê Hồng Phong TP.HCM tổ chức.
- Mức điểm cộng được tính như sau:



BẢNG ĐIỂM CỘNG **Phương thức 2** TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

MÔN ĐOẠT GIẢI ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM :

- + **Thí sinh đoạt giải môn (*): Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, Trí tuệ nhân tạo (Kỳ thi Olympic Trí tuệ nhân tạo toàn quốc VOAI/quốc tế)**
- + **Riêng thí sinh đoạt giải môn Địa lý (*), được cộng điểm vào các ngành/nhóm ngành như sau:**
Hải dương học, Nhóm ngành Địa chất học, Kinh tế đất đai, Kỹ thuật địa chất, Khoa học Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên môi trường
- + **Kết quả cuộc thi kỳ thi Olympic 30/4**
- + **Kết quả cuộc thi lập trình ICPC Trung học phổ thông (THPT) Quốc gia/Quốc tế**
- + **Thí sinh chỉ được cộng 01 loại điểm cộng có mức điểm cao nhất**

STT	THÀNH TÍCH / LOẠI GIẢI	ĐIỂM CỘNG CƠ SỞ THEO THANG 30	
		ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ
1	Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia/quốc tế các môn (*)	1,5	Một phẩy năm điểm
2	Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc đúng ngành/ngành gắn với ngành đăng ký xét tuyển	1,5	Một phẩy năm điểm
3	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia/quốc tế các môn (*)	1,0	Một điểm
4	Thí sinh đoạt giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc đúng ngành/ngành gắn với ngành đăng ký xét tuyển	1,0	Một điểm
5	Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/TP trực thuộc trung ương đoạt giải Nhất, Nhì đối với các môn (*)	0,75	Không phẩy bảy mươi lăm điểm
6	Thí sinh thi học sinh giỏi cấp tỉnh/TP trực thuộc trung ương đoạt giải Ba đối với các môn (*)	0,5	Không phẩy năm điểm
7	Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/TP trực thuộc trung ương đoạt giải Nhất, Nhì trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc đúng ngành/ngành gắn với ngành đăng ký xét tuyển	0,75	Không phẩy bảy mươi lăm điểm
8	Thí sinh dự thi cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/TP trực thuộc trung ương đoạt giải Ba trong hệ thống tuyển chọn cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia có nội dung cuộc thi thuộc đúng ngành/ngành gắn với ngành đăng ký xét tuyển	0,5	Không phẩy năm điểm
9	Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì trong cuộc thi lập trình ICPC THPT quốc gia/ quốc tế	1,5	Một phẩy năm điểm
10	Thí sinh đoạt giải Ba, Khuyến khích trong cuộc thi lập trình ICPC THPT quốc gia/ quốc tế	1,0	Một điểm
11	Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4 có nội dung môn thi các môn (*)	0,75	Không phẩy bảy mươi lăm điểm
12	Thí sinh đạt huy chương Đồng trong Kỳ thi Olympic 30/4 có nội dung môn thi các môn (*)	0,5	Không phẩy năm điểm
13	Thí sinh tốt nghiệp năm 2026 học cả 03 năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường chuyên/năng khiếu trong danh sách 149 Trường được ĐHQG-HCM ưu tiên và đạt kết quả học tập loại tốt 03 năm lớp 10, 11, 12	0,25	Không phẩy hai mươi lăm điểm
14	Thí sinh tốt nghiệp năm 2026 học cả 03 năm lớp 10, 11, 12 thuộc các Trường không chuyên/ không năng khiếu trong danh sách 149 Trường được ĐHQG-HCM ưu tiên và đạt kết quả học tập loại tốt 03 năm lớp 10, 11, 12	0,15	Không phẩy mười lăm điểm
15	Thí sinh tốt nghiệp năm 2026 học 03 năm lớp 10, 11, 12 vừa thuộc các Trường chuyên/năng khiếu, vừa thuộc các Trường không chuyên/không năng khiếu trong danh sách 149 Trường được ĐHQG-HCM ưu tiên và đạt kết quả học tập loại tốt 03 năm lớp 10, 11, 12	0,15	Không phẩy mười lăm điểm



Các giải được xét là giải có thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét và các giải này là giải đạt được trong 03 năm lớp 10, 11, 12.

- Đối với các giải học thuật quốc tế khác sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định mức cộng điểm tương ứng với các giải trên theo quy định của Bộ GDĐT và ĐHQG-HCM.
- Nguyên tắc xét giải để quy ra điểm cộng
 - Trường hợp thí sinh thỏa nhiều điều kiện cộng điểm xét thưởng, thí sinh **chỉ được cộng một loại điểm xét thưởng cao nhất.**
 - Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa (30 điểm theo thang 30).
 - Đối với các giải khoa học kỹ thuật, Hội đồng tuyển sinh sẽ đánh giá nội dung giải thưởng để xác định đúng ngành / nhóm ngành được cộng.
- Công thức tính điểm cộng đối với thang 30
 - Điểm cộng bằng điểm cộng cơ sở đối với thí sinh có tổng điểm nhỏ hơn 28,5 điểm.
 - Điểm cộng đối với thí sinh có tổng điểm từ 28,5 trở lên được xác định theo công thức sau:

Điểm cộng = [(30 – Tổng điểm đạt được của thí sinh) / 1.5] * Điểm cộng cơ sở

3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành) (Cập nhật ngày 10/6/2026)

- Đối với **Nhóm ngành Vật lý học (Vật lý học, Công nghệ vật lý điện tử và tin học), Nhóm ngành Địa chất (Địa chất, Kinh tế đất đai)**: sinh viên học hết năm thứ nhất sau đó dựa trên kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất để phân ngành.
- Đối với **Nhóm ngành Khoa học dữ liệu (Khoa học dữ liệu, Thống kê), Nhóm ngành Toán học, Nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin** sinh viên học hết năm thứ nhất, năm thứ hai (có thể thêm học kỳ 1 năm thứ ba) sau đó dựa trên kết quả học tập của sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai (có thể thêm học kỳ 1 năm thứ ba) để phân ngành.

4. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ



BẢNG ĐIỂM QUY ĐỔI Khoá tuyển sinh 2026 CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ

TOEFL iBT Score (0 - 120)	TOEFL iBT Score (0 - 6)	IELTS Band	Điểm ngoại ngữ quy đổi (thang 10)
118 - 120	6	9.0	10
115 - 117	-	8.5	
110 - 114	5.5	8.0	
107 - 109	-	7.5	9.75
96 - 106	5	7.0	9.5
79 - 95	4.5	6.5	9
60 - 78	4	6.0	8.5
46 - 59	3.5	5.5	8
35 - 45	3 - 2.5	5.0	7.5
32 - 34	2	4.5	7

Mã trường: **QST**

Thông tin chi tiết vui lòng xem tại bài viết [→](#)

www.facebook.com/tvts.hcmus/

1900 999 978

<https://tuyensinh.hcmus.edu.vn/>

Học phí khóa 2026

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026- 2027	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027
7420101	Sinh học	38,600,000	7460117	Toán tin	40,500,000

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027
7420101_DKD	Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	54,600,000	7460117_DKD	Toán tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	50,800,000
7420201	Công nghệ Sinh học	38,600,000	7460108	Khoa học dữ liệu	40,500,000
7420201_DKD	Công nghệ Sinh học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	54,600,000	7460108_DKD	Khoa học dữ liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	50,800,000
74240102	Vật lý học	32,600,000	7460201	Thống kê	40,500,000
7440102_DKD	Vật lý học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	50,800,000	7480101_TT	Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến)	70,000,000
7440107	Công nghệ Vật lý điện tử và tin học	38,600,000	7480201_DKD	Công nghệ thông tin (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	49,500,000
7440107_DKD	Công nghệ Vật lý điện tử và tin học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	50,800,000	7480201_NN	Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin (CNTT, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính)	40,500,000

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027
74401a1	Công nghệ bán dẫn	38,600,000	7480107	Trí tuệ nhân tạo	40,500,000
7440112	Hoá học	38,600,000	7510401_DKD	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	59,800,000
7440112_DKD	Hóa học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	58,900,000	7510402	Công nghệ Vật liệu	40,500,000
7440122	Khoa học Vật liệu	38,600,000	7510402_DKD	Công nghệ Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	54,600,000
7440122_DKD	Khoa học Vật liệu (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	54,600,000	7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	32,600,000
7440201	Địa chất học	32,600,000	7520207	Kỹ thuật điện tử – viễn thông	40,500,000
7440206	Kinh tế đất đai	38,600,000	75202a1	Thiết kế vi mạch	40,500,000
7440228	Hải dương học	32,600,000	7520207_DKD	Kỹ thuật điện tử – viễn thông (Chương	49,000,000

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành, nhóm ngành	Học phí năm 2026-2027
				trình tăng cường tiếng Anh)	
7440228_DKD	Hải dương học (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	45,000,000	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	32,600,000
7440301	Khoa học Môi trường	32,600,000	7520403	Vật lý y khoa	37,000,000
7440301_DKD	Khoa học Môi trường (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	54,600,000	7520403_DKD	Vật lý y khoa (chương trình tăng cường tiếng Anh)	50,800,000
7460101	Toán học	40,500,000	7520501	Kỹ thuật địa chất	32,600,000
7460112	Toán ứng dụng	40,500,000	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	32,600,000
7460112_DKD	Toán ứng dụng (Chương trình tăng cường tiếng Anh)	50,800,000	7140103	Công nghệ giáo dục	35,800,000

Học bổng

- Thí sinh trúng tuyển vào Trường được xét cấp các suất học bổng toàn phần (cấp năm đầu tiên và có điều kiện duy trì ở mỗi học kỳ tiếp theo) đối với Thí sinh đạt thành tích cao trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật, Kỳ thi Olympic, Kỳ thi học sinh giỏi các môn học Toán, Vật

Lý, Hóa học, Sinh học, Tin học (giải nhất cấp quốc gia; huy chương Vàng, Bạc, Đồng cấp quốc tế) và các thí sinh có điểm trúng tuyển cao nhất trong kỳ xét tuyển

- Các suất học bổng từ 50 – 100% học phí năm đầu tiên dành cho thí sinh có thành tích tuyển sinh cao theo quy định của Trường vào các ngành phục vụ mục tiêu phát triển bền vững và chiến lược quốc gia (gồm các ngành Địa chất học, Hải dương học, Khoa học Môi trường chương trình chuẩn, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Hạt nhân, Vật lý học chương trình chuẩn) và nhiều loại học bổng khác dành cho tân sinh viên.
- Ngoài ra sinh viên của Trường sẽ được xét cấp học bổng khuyến khích học tập trong từng học kỳ dựa vào kết quả học tập theo quy định của Nhà nước với giá trị 100%, 110% và 120% học phí trong kỳ; các loại học bổng tài trợ do cựu SV Trường, đơn vị đối tác của Trường cấp và các hình thức hỗ trợ tài chính khác.